

Ngoài “别忘[了]”, câu cầu khiến còn sử dụng một số động từ hoặc cụm động từ mang ý nghĩa ra lệnh, thúc giục, khuyên ngăn hoặc thông báo. Ví dụ :

请进!

我们一起走吧。

四、练习

1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

给我们倒了茶水 拿出西瓜来 坐在一起 不好意思走了
吃得很可口 盛情款待 一定再来拜访

2. Sắp xếp các từ ngữ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh :

- 爸爸 忙 工作 我 很
- 情况 我们 热情 的 老师 生活 地 学习 问
- 他 已经 今年 岁 奶奶 了 快 八十
- 好菜 妈妈 很多 了 我们 给 做

3. Chọn trợ từ thích hợp “的”、“地”、“得” điền vào chỗ trống :

- 我们到维明家---时候，他一家人都在。
- 那天我们在他家玩儿---很愉快。
- 老师高兴---跟我说：“你---考试成绩很好。”
- 妈妈做---菜，我都吃---很可口。